TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2024/DS-PT

Ngày: 03/5/2024

V/v: "Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Trường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Đỗ Thế Bình.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh*: Bà Nguyễn Thị Thu Trang- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 89/2024/TLPT- DS ngày 27/02/2024 về việc "kiện đòi tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 20/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 83/2024/QĐ-PT ngày 03/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Công H, sinh năm 1987 (có mặt).

Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị N: Anh Nguyễn Công H, sinh năm 1987 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Ông Đỗ Đình C, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Đình T, luật sư văn phòng L4, đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: Số B phố H, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà B: Bà Đào Thị T1, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: P, tổ I phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

2. Anh Đỗ Đình L, sinh năm 1974 (có mặt).

3. Chị Lê Thị H1, sinh năm 1977 (vắng mặt).

4. Cháu Đỗ Đình L1, sinh năm 2005 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

5.Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đại Đ – Chủ tịch UBND huyện T.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Văn L2- Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Đỗ Đình C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là anh Nguyễn Công H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị N trình bày: Ngày 19/10/2018, giữa vợ chồng anh và vợ chồng anh Lê Đắc T2, chị Nguyễn Thị L3 có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11 (trước là thửa 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T. Ngày 08/5/2007, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Đắc T3 bà Nguyễn Thị L3 thường trú tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Khi chuyển nhượng hai bên có lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại trụ sở UBND xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh theo đúng quy định của pháp luật và vợ chồng anh đã thực hiện việc sang tên theo quy định. Sau khi nhận chuyển nhượng do vợ chồng anh ở nơi khác và chưa có nhu cầu sử dụng đất nên vợ chồng anh chưa xây dựng hay đầu tư gì trên đất. Sau đó, vợ chồng anh phát hiện gia đình ông Đỗ Đình C sống liền kề với thửa đất của anh đã xây tường bao quanh thửa đất của anh và bịt toàn bộ lối đi vào thửa đất gây khó khăn trong việc quản lý, sử dụng thửa đất của vợ chồng anh. Vợ chồng anh đã nhiều lần đến làm việc yêu cầu gia đình ông C tháo dỡ phần tài sản xây dựng trái phép trả lại thửa đất cho anh nhưng ông C và các thành viên không những không nghe lại còn có thái độ thách thức và xúc phạm vợ chồng anh. Anh cũng đã báo chính quyền địa phương giải quyết nhưng không có kết quả. Nay anh khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết vụ án: Buộc ông Đỗ Đình C và những người liên quan đang sinh sống trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11(trước là thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh phải trả lại cho vợ chồng anh thửa đất trên. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Công H và Nguyễn Thị N. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ông Đỗ Đình C, bà Trần Thị B; Phía Nam giáp đường bê tông; Phía Tây giáp ngõ bê tông; Phía Đông giáp đất ông Đỗ Đình C và tháo dỡ toàn bộ tài sản xây dựng trái phép trên thửa đất. Ngoài ra vợ chồng anh không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bị đơn là ông Đỗ Đình C trình bày: Giữa ông và vợ chồng anh Nguyễn Công H, chị Nguyễn Thị N không có quan hệ gì. Hai bên chỉ biết nhau khi xảy ra tranh chấp về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đối với thửa đất trên. Về nguồn gốc phần diện tích 160m^2 đất mà vợ chồng anh H,

chị N đang khởi kiện buộc ông trả lại nằm trong tổng diện tích 680m^2 đất của gia đình ông. Năm 1981, ông C được UBND xã C, huyện T cấp đất diện tích 680m^2. Năm 1987, UBND xã C có chủ trương cấp đất canh tác (được giao từ quỹ đất 5% của UBND xã). Năm 1988, UBND xã C đo lại đất ở và đất vườn, chủ trương cấp cho mỗi hộ không quá 300m^2 đất ở. Nhà ông C thừa đất ở, địa phương đã khấu trừ vào 12 thước đất vườn (tương đương 288m^2), 04 thước ruộng (tương đương 96m^2) thuộc đất tiêu chuẩn cấp đất canh tác năm 1987. Sau lần đo đạc đó nhà ông còn 382m^2 đất vườn và 300m^2 đất ở. Năm 1998, UBND xã C đo đạc lại để cấp GCNQSD đất còn 680m^2. Ngày 24/12/1998, UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho ông Đỗ Đình C. Gia đình ông đã sử dụng đất ổn định từ năm 1987 và thực hiện nghĩa vụ thuế đất với diện tích 680m^2 cho đến nay. Trên phần diện tích đất 160m^2 gia đình ông có xây dựng tường bao quanh thửa đất, xây dựng lán để xe ô tô và trồng một số cây lâu niên như cây mít, cây bưởi. Nay anh H, chị N kiện đòi tài sản buộc ông và các thành viên sinh sống trên đất trả lại cho vợ chồng anh H thửa số 100, tờ bản đồ số 11 (trước là thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất ông không đồng ý.

Ngoài ra, ông C có đơn phản tố đề nghị Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 752572 số vào sổ cấp giấy chứng nhận H1328 mang tên hộ ông Lê Đắc T2, bà Nguyễn Thị L3. Tại phiên toà sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C rút yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 752572 số vào sổ cấp giấy chứng nhận H1328 mang tên hộ ông Lê Đắc T2, bà Nguyễn Thị L3.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B trình bày: Bà là vợ của ông Đỗ Đình C. Bà nhất trí với lời trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn. Bà có ý kiến là bức tường xây dựng bao quanh là bà, ông C, anh L xây lại năm 2018 và không có ý kiến gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Đình L trình bày: Anh L là con trai của ông Đỗ Đình C, anh nhất trí với lời trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn và không có ý kiến gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T có văn bản trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Đắc T2 và bà Nguyễn Thị L3 là phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy và đề nghị giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 166, 271, 273

và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 155, Điều 165, Điều 166, Điều 174, Điều 175 và Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 167, Điều 168, Điều 169 và Điều 170, Điều 203 Luật đất đai; Khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Đỗ Đình C và những người liên quan là Bà Trần Thị B, anh Đỗ Đình L, chị Lê Thị H1, cháu Đỗ Đình L1 phải trả lại cho anh Nguyễn Công H, chị Nguyễn Thị N thửa số 100, tờ bản đồ số 11 (trước là thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, tháo dỡ toàn bộ các tài sản xây dựng trái phép, gắn liền trên đất. (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi bản án sơ thẩm xử, ngày 10/01/2024 ông C kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm: Thửa đất gia đình ông C đang quản lý, sử dụng có diện tích 680m^{2}là của gia đình ông C. Bởi thửa đất này được cấp theo tiêu chuẩn gia đình liệt sỹ. Ủy ban nhân dân xã C đã xác nhận thửa đất của gia đình ông C không có biến động qua các năm. Việc anh H nhận chuyển nhượng đất chỉ là trên giấy tờ, không có đất thực tế. Bản thân ông V không có tiêu chuẩn được cấp đất nên ông V không thể có đất để chuyển nhượng được.

Không những thế, bản án sơ thẩm không đưa hộ anh Luật con trai ông C vào tham gia tố tụng là đã đưa thiếu người tham gia tố tụng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Đình C nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Ngày 19/10/2018, anh Nguyễn Công H và chị Nguyễn Thị N có nhận chuyển nhượng của ông Lê Đắc T2, bà Nguyễn Thị L3 thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11 (trước đây là thửa số 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Khi nhận chuyển nhượng giữa vợ chồng anh H với vợ chồng ông T2, bà L3 có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã C và hợp đồng được công chứng, chứng thực theo đúng quy định. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng anh H đã làm thủ tục sang tên theo đúng quy định của pháp luật. Do chưa có nhu cầu sử dụng và vợ chồng anh H ở nơi khác nên vợ chồng anh H chưa xây dựng gì công trình trên đất. Sau đó, vợ chồng anh phát hiện gia đình ông C đã xây dựng cũng như trồng cây trái phép trên thửa đất mà vợ chồng anh H đã nhận chuyển nhượng. Do vậy, anh H, chị N khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Đình C và những người sinh sống trên thửa đất của gia đình anh chị trả lại anh chị thửa đất và phá dỡ các công trình đã xây dựng trên thửa đất của gia đình anh chị. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi bản án sơ thẩm xử, bị đơn là ông Đỗ Đình C kháng cáo toàn bộ bản án. Xét kháng cáo của ông C Hội đồng xét xử thấy:

- Thứ nhất: Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11 (trước đây là thửa số 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc trước đó mang tên ông Đỗ Đình C. Sau đó, tại quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 08/2003/DSST ngày 24/6/2003 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là ông Đỗ Đình V1 và bị đơn là ông Đỗ Đình C thì Tòa án nhân dân huyện Tiên Du đã tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Đỗ Đình C với diện tích 680m^2 thuộc tờ bản đồ số 2, thửa số 120 tại thôn T, xã C, huyện T (cũ), tỉnh Bắc Ninh. Buộc ông Đỗ Đình C phải trả ông Đỗ Đình V1 160m^2 đất ở thửa số 120, tờ bản đồ số 2, thôn T, C, T, Bắc Ninh phần giáp đường làng và ngõ đi. Kích thước chiều dài dọc theo ngõ đi là 20m, chiều rộng 8m giáp cổng vào nhà ông C. Sau khi bản án sơ thẩm xử các đương sự không kháng cáo do đó bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông V1 đã làm đơn thi hành án và đã được cơ quan thi hành án

huyện T thi hành bản án. Căn cứ vào bản án này thì Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 160m^2 cho ông Đỗ Đình V1 vào ngày 04/02/2005. Do vậy, có đủ căn cứ khẳng định thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11 (trước đây là thửa số 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh thuộc quyền sử dụng của ông Đỗ Đình V1. Đến ngày 15/3/2007, ông V1, bà G chuyển nhượng cho ông Lê Đắc T2, bà Nguyễn Thị L3. Khi chuyển nhượng giữa hai bên đã làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Ông T2, bà L3 cũng đã làm thủ tục sang tên theo quy định. Ngày 18/10/2018, ông T2, bà L3 chuyển nhượng lại thửa đất cho anh Đỗ Công H2, chị Nguyễn Thị N. Khi chuyển nhượng giữa hai bên đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận chuyển nhượng anh H2, chị N đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng và đứng tên thửa đất theo quy định của pháp luật. Như vậy, các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đều tuân thủ đúng các quy định của pháp luật do vậy thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11 (trước đây là thửa số 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh thuộc quyền sử dụng của anh H2, chị N. Ông C cho rằng thửa đất số 120, tờ bản đồ 02, diện tích 680m^2 vẫn là của gia đình ông là không có căn cứ.

- Thứ hai, ông C cho rằng ngay sau khi có quyết định thi hành án, gia đình ông luôn có đơn khiếu nại và tố cáo đến các cơ quan chức năng của tỉnh Bắc Ninh nhưng chưa được giải quyết nên thửa đất số 120, tờ bản đồ 02, diện tích 160m^2 vẫn còn đang tranh chấp nên mọi giao dịch đều bất hợp pháp. Như đã phân tích ở trên, thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11 (trước đây là thửa số 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Đình V1 theo bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Do vậy, ông C cho rằng thửa đất này đang có tranh chấp là không có căn cứ.

- Thứ ba, ông C kháng cáo cho rằng Tòa án chỉ có thẩm quyền ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá theo yêu cầu của đương sự chứ không được tự ý đi thuê một đơn vị định giá độc lập để định giá tài sản. Với kháng cáo này của ông C Hội đồng xét xử thấy nếu ông C không đồng ý với giá mà công ty thẩm định giá định giá đối với tài sản đang tranh chấp thì ông C có thể đề nghị Tòa án định giá lại tài sản. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm ông C không có khiếu nại về vấn đề này.

- Thứ tư, ông C cho rằng vụ án chưa đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng, cụ thể là hộ gia đình ông có 06 người nhưng chỉ đưa ba người tham gia tố tụng là không đúng. Như đã phân tích ở trên, thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11 (trước đây là thửa số 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh thuộc quyền sử dụng của anh H2, chị N. Anh H2,

chị N đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này nên anh H2, chị N có quyền sử dụng thửa đất. Và vụ án này là vụ án kiện đòi tài sản chứ không phải là tranh chấp quyền sử dụng đất, gia đình ông C, bà B cùng vợ chồng anh L đã xây dựng trái phép các công trình trên phần diện tích đất này nên Tòa án chỉ đưa ông C, bà B và vợ chồng anh L vào tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

- Thứ năm, ông C đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại phần án phí dân sự mà ông phải trả 16 triệu cho nguyên đơn. Tuy nhiên, theo quyết định của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du thì đây là số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản mà ông C phải trả lại cho anh H2 do yêu cầu khởi kiện của anh H2 được chấp nhận chứ không phải là tiền án phí mà ông C phải trả cho anh H2 nên kháng cáo này của ông C là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích trên có thể thấy bản án sơ thẩm xử là có căn cứ và đúng các quy định của pháp luật, ông C kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho kháng cáo của ông là có căn cứ nên cần bác toàn bộ kháng cáo của ông C.

Kháng cáo của ông C không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông C là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông C.

Bản án sơ thẩm không giải quyết số tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn là thiếu sót nên Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm nghiêm túc.

Do bản án sơ thẩm không tuyên trả án phí cho nguyên đơn nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 166, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 155, Điều 165, Điều 166, Điều 174, Điều 175 và Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 167, Điều 168, Điều 169 và Điều 170, Điều 203 Luật đất đai; Khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Đỗ Đình C và

những người liên quan là bà Trần Thị B, anh Đỗ Đình L, chị Lê Thị H1, cháu Đỗ Đình L1 phải trả lại cho anh Nguyễn Công H, chị Nguyễn Thị N thửa số 100, tờ bản đồ số 11 (trước là thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02) diện tích 160m^2 tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, tháo dỡ toàn bộ các tài sản xây dựng trái phép, gắn liền trên đất. (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông C. Xác nhận ông C đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0001249 ngày 10/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Du.

Hoàn trả anh H 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0002400 ngày 14/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Du.

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 16.000.000đ. Buộc ông C phải trả cho anh H, chị N số tiền 16.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *TAND huyện Tiên Du;*
- *Chi cục THADS Tiên Du;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trọng Trường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Bình Hoàng Ngọc Sơn **Nguyễn Trọng Trường**